

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-PT

Ngày: 29-01-2021

*V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự vay
và mua bán tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 62/2020/DS-ST ngày 04/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐ-PT ngày 04/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐ-PT ngày 22/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Đinh Văn Th, sinh năm 1963

Bà Bạch Thị T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn MH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Đinh Văn Th ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Bạch Thị T theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2020.

2. Bị đơn: Bà Bạch Thị U, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn MH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng ông Bạch Văn T1, sinh năm 1970

Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn MH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà H: Bà Bạch Thị T, sinh năm 1963. Địa chỉ: xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2020.

3.2. Ông Đoàn Văn H1, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Mai Thị O, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn TH, xã TV, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Bạch Thị X, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hòa, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng..

4. *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T.

(Bà T và bà U có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T do bà T đại diện trình bày: Liên quan đến khoản nợ bà U nợ vợ chồng ông Th, bà T, cụ thể gồm:

+ Đầu năm 2008, bà U có chót của vợ chồng ông, bà 3.100kg cà phê robusta nhân khô đủ độ, bà U đã nhận đủ tiền và hẹn đến ngày 20/12/2008 sẽ trả cà phê cho ông, bà;

+ Ngày 29/6/2008 âm lịch, bà U vay của vợ chồng ông, bà 3.500kg cà phê robusta nhân khô đủ độ, hẹn đến tháng 11 sẽ trả đủ cà phê cho ông, bà;

+ Ngày 11/6/2010 âm lịch, bà U có chót của ông, bà 1.750kg cà phê robusta nhân khô đủ độ, hẹn đến ngày 20/10/2010 âm lịch sẽ trả;

+ Tháng 5/2011 bà U chót của ông, bà 300kg cà phê robusta nhân khô đủ độ, hẹn đến tháng 12/2011 sẽ trả;

+ Ngày 23/12/2012 âm lịch, bà U chót nợ ông, bà số tiền 65.000.000đ, trong đó: ngày 23/12/2010 bà U nhờ bà T chót cho bà U 900kg cà phê robusta nhân đơn giá 39.000đ/kg, thành tiền 35.100.000đ, bà T cho bà U vay thêm 2.400.000đ. Tổng cộng tiền gốc là 37.500.000đ và tiền lãi từ ngày 23/12/2010 đến ngày 23/12/2012 (25 tháng) là 27.500.000đ;

+ Ngày 25/12/2012, bà U viết giấy nợ vợ chồng ông, bà số tiền 62.490.000đ, trong đó: ngày 25/02/2011 bà U có nhờ bà T chót của bà *Phùng Thị Thanh Hg* – Địa chỉ: Thôn TL, xã TV, LH, Lâm Đồng 1.300kg cà phê robusta nhân, đơn giá 47.300đ/kg, thành tiền là 61.490.000đ và tiền lãi tính từ ngày 25/02/2011 đến ngày

25/12/2012 (23 tháng) là 41.000.000đ. Tổng cộng là 102.490.000đ. Ngày 25/12/2012, bà U trả cho ông, bà 40.000.000đ để vợ chồng ông, bà trả cho bà Hg, bà U còn nợ lại vợ chồng ông, bà số tiền 62.490.000đ;

+ Cuối tháng 12/2012, bà U có viết giấy nợ ông, bà số tiền 80.600.000đ, trong đó ngày 12/02/2011 vợ chồng ông, bà cho bà U vay số tiền 54.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 12/02/2011 đến hết tháng 12/2012 là 26.600.000đ;

+ Ngày 19/4/2013 ông, bà cho bà U vay tổng số tiền là 12.300.000đ và bà U chót của ông, bà 100kg cà phê robusta nhân khô. Trong số tiền cho bà U vay 12.300.000đ thì ông, bà giao cho bà U vay tiền mặt 5.000.000đ (*có giấy vay*) và 7.300.000đ bà T giao cho bà U nhưng không có giấy tờ gì;

+ Ngày 17/7/2013 bà U chót của ông, bà 300kg cà phê;

+ Ngày 07/9/2013 ông, bà cho bà U vay số tiền 5.000.000đ, hẹn đến tháng 12 âm lịch sẽ trả, lãi là 3%/tháng;

Như vậy, tổng cộng bà U nợ vợ chồng ông, bà tổng số tiền 225.390.000đ và 9.050kg cà phê robusta nhân khô đủ độ.

Tuy nhiên, ngày 02/3/2017 giữa vợ chồng ông, bà với bà U và vợ chồng ông Bạch Văn T1, bà Nguyễn Thị Thúy H có viết giấy chót nợ với nhau thì bà U xác định có nợ của vợ chồng ông, bà số tiền 199.000.000đ; các bên thỏa thuận ông T1, bà H sẽ trả nợ cho vợ chồng ông, bà thay cho bà U để ông, bà có điều kiện thi hành án các khoản đối với bà Bạch Thị A (*ở tại thôn ĐH, xã TV*), bà Phạm Thị H2 (*ở tại thôn MH, xã TV*), bà Mai Thị O (*ở tại thôn TL, xã TV*). Giấy chót nợ do bà U tự ghi và tự chót chuyển cà phê thành tiền và chót thành số nợ tổng cộng 199.000.000đ mà ông Th, bà T không thống nhất. Tại thời điểm chót nợ có ông Th, vợ chồng ông T1, bà H, bà U và có sự chứng kiến của ông A2, bà S và bà X; vợ chồng con trai ông, bà là anh Đinh Văn M, chị Nguyễn Thị H2. Sau khi các bên chót nợ, bà U có trả cho ông T1, bà H được 20.000.000đ và trả cho vợ chồng ông, bà 28.700.000đ, tổng cộng bà U trả nợ trong khoản tiền nợ vợ chồng ông, bà là 48.700.000đ (*khi bà U trả nợ cho vợ chồng ông, bà không có giấy tờ gì*). Còn vợ chồng ông, bà sau khi nhận tiền của ông T1, bà H để thi hành án thì vợ chồng ông, bà đã vay vốn Ngân hàng để trả lại cho ông T1, bà H; số nợ còn lại đến nay bà U vẫn không tiếp tục trả cho vợ chồng ông, bà.

Nay, vợ chồng ông Th, bà T xác định, bà U nợ vợ chồng ông, bà tổng số tiền 225.390.000đ và 9.050kg cà phê robusta nhân khô đủ độ nhưng đã trả được số tiền 48.700.000đ sau khi chót nợ với ông T1, bà H; còn lại số tiền 176.690.000đ và 9.050kg cà phê robusta nhân khô đủ độ chưa trả. Do vậy, vợ chồng ông, bà yêu

cầu Tòa án giải quyết, buộc bà U phải trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 176.690.000đ và 9.050kg cà phê robusta nhân khô đủ độ.

2. Bị đơn bà Bạch Thị U trình bày: Bà xác định trước đây từ khoảng năm 2008 đến năm 2011 thì bà có vay tiền và chót cà phê của vợ chồng ông Th, bà T nhưng bà đã trả hết. Khi trả thì do chỗ chị em với nhau nên bà không lấy lại giấy tờ. Đến năm 2017 thì bà còn nợ lại vợ chồng ông Th, bà T các khoản gồm: Nợ 1.300kg mà ông Th, bà T đã chót của bà Hg (*ở thôn TH*) giúp bà; Nợ số cà phê ông Th, bà T chót của bà Bạch Thị A là 900kg; Nợ số cà phê ông Th, bà T chót của bà V giúp bà là 1.000kg chót giá 40.000đ/01kg, bà đã trả được 10.000.000đ; còn 30.000.000đ (*tương đương 750kg*) thì ông Th, bà T đến mùa cà non lại chót giá 50.000đ/kg và tính thành 1.100kg cà phê nhân khô. Bà chót của bà T 800kg cà phê robusta nhân khô x giá 50.000đ/kg = 40.000.000đ. Bà vay tiền mặt 5.000.000đ. Chót số nợ đã nhờ chót của H3 – L 100kg cà phê giá 43.000đ/kg và 200kg chót của bà L1.

Tổng cộng số nợ gốc và lãi chót thành tiền là 199.000.000đ.

Ngày 02/3/2017, giữa bà với vợ chồng ông Th, bà T và vợ chồng ông T1, bà H đã thống nhất chuyển số nợ này sang bà nhận nợ với ông T1, bà H để vợ chồng bà H thanh toán các khoản thi hành án cho ông Th, bà T. Tại thời điểm chót nợ có ông Th và những người trong họ gồm ông A2, ông Bg, bà X, bà S chứng kiến. Bà T biết về việc chót nợ nhưng do bà T cãi nhau nên ông Th và bà H yêu cầu bà T ra ngoài. Sau khi làm giấy chót chuyển nợ thì bà H có nói sẽ đưa giấy về cho vợ chồng ông Th, bà T ký xong sẽ phô tô cho bà nhưng sau đó vẫn không đưa giấy lại cho bà.

Số tiền chót lại là 199.000.000đ, hiện nay bà đã trả cho bà H, ông T1 được 55.000.000đ; còn nợ lại 144.000.000đ và tiền lãi 0,9%/tháng thì bà sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông T1, bà H theo như thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Bà xác định hiện tại bà không còn nợ ông Th, bà T nữa nên ông Th, bà T khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền 176.690.000đ và 9.050kg cà phê robusta nhân khô đủ độ thì bà không đồng ý theo yêu cầu của ông Th, bà T.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bạch Thị O trình bày: Năm 2008, bà có cho ông Th, bà T chót 2.800kg cà phê nhân. Sau đó, bà T, ông Th đã trả cho bà 400kg cà phê nhân vào năm 2009, còn nợ lại 2.400kg cà phê, hai bên quy ra thành tiền là 60.000.000đ và viết thành giấy vay, thỏa thuận lãi 2%/tháng. Sau đó bà O đòi nhiều lần thì bà U và bà X có giao phân bón cho bà để trả vào khoản nợ lãi ông Th, bà T nợ của bà. Đến năm 2014, hai bên chót lại thì ông Th, bà T còn nợ của bà số tiền là

58.000.000đ. Số tiền này bà O đã khởi kiện ông Th, bà T và đến nay đã được thi hành xong.

Theo bà O xác định, bà U và bà X có giao phân bón cho bà để trừ trả nợ cho bà T nhưng thời gian đã lâu nên số lượng phân bón bà U giao và quy ra thành tiền là bao nhiêu thì bà không nhớ rõ. Trong đó bà O xác định, có một vài lần bà U nhờ bà X giao phân bón cho bà để trừ trả nợ cho ông Th, bà T thì bà có ký giấy với bà X nhưng bà được biết là phân bón của bà U nhờ giao cho bà O để trả nợ cho ông Th, bà T; còn bà X giao phân bón cho bà để trừ trả nợ của ông Th, bà T tương ứng là 10.000.000đ. Việc bà O cho ông Th, bà T vay thì không liên quan đến bà U, còn giữa bà U với vợ chồng ông Th, bà T thỏa thuận thế nào thì bà O không rõ. Nay ông Th, bà T tranh chấp với bà U thì bà O xác định không có liên quan và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

3.2. Bà Bạch Thị X trình bày: Bà có biết trước đây bà U có nhờ bà T chốt cà phê giúp cho bà U nhưng do thời gian đã lâu nên bà không nhớ thời điểm cụ thể. Số cà phê này bà T chốt của bà Mai Thị O để cho bà U vay lại. Sau đó, bà O đòi nợ thì bà T đòi bà U. Lúc này, bà U có mượn của bà 07 tấn phân bón SA Kim cương Long Hải đơn giá 3.800đ/kg, thành tiền là 26.600.000đ để trả cho ông Th, bà T và trả cho bà O. Số phân bón này khi bà O nhận có ký sổ với bà.

Ngoài ra, sau đó bà U mượn phân bón của bà X để trả cho ông Th, bà T trả cho bà O quy ra thành tiền tương ứng là 10.000.000đ.

Theo bà X được biết, khoản nợ chốt cà phê thì bà U đã trả hết cho ông Th, bà T; còn số phân bón bà U mượn của bà X để trả nợ cho ông Th, bà T đến nay bà U cũng đã trả hết cho bà X. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

3.3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông H1 và vợ chồng ông T1, bà H mặc dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần đến làm việc, tham gia phiên họp, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến liên quan.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án số 62/2020/DS-ST ngày 04/11/2020, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản*” với bà Bạch Thị U.

Buộc bà Bạch Thị U phải trả cho vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T 6.768kg cà phê robusta nhân khô.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T về việc yêu cầu bà Bạch Thị U phải trả số tiền 176.690.000đ và 2.280kg cà phê robusta nhân khô đủ độ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/11/2020, nguyên đơn ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 176.690.000đ và 9.050kg cà phê Robusta nhân khô đủ độ.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Từ năm 2008 đến năm 2013 giữa ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T và bà Bạch Thị U có chốt bán cà phê nhận tiền trước và ông Th, bà T có cho bà U vay tiền. Nhưng do bà U vi phạm nghĩa vụ trả cà phê và trả nợ tiền vay nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản*” là có căn cứ.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn H1, bà Mai Thị O, bà Bạch Thị X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T thì thấy rằng:

[2.1] Đối với khoản vay 3.100kg cà phê robusta nhân khô đủ độ vào năm 2008, khi chốt cà phê này, bà U là người ghi giấy thể hiện “*Đơn vay cà phê*” và tự ký ghi họ tên của bà với ông Th, bà T (*Bút lục 28*). Đây là khoản ông Th, bà T vay cà phê của bà Mai Thị O để cho bà U vay lại. Sau đó bà O đòi ông Th, bà T thì bà T đề nghị bà trả nợ cho bà O bằng phân bón nên bà giao phân bón hữu cơ

An Bình cho bà O để cân trừ vào khoản nợ này, quy ra thành tiền tương ứng để trừ nợ thì bà còn nợ lại của khoản này là 10.000.000đ. Sau đó, bà tiếp tục mượn số lượng phân bón của bà Bạch Thị X để cân trừ trả hết nợ cho bà O tương ứng 3.100kg cà phê robusta nhân khô. Sau khi trả hết nợ, bà giao lại giấy tờ cân phân bón trả nợ bà O cho bà T và có yêu cầu bà T chốt nợ với bà O nhưng do quen biết nên bà chủ quan không lấy lại giấy vay giữa bà với bà T. Tòa án đã xác minh, làm việc thì bà O xác định, ông Th, bà T có chốt của bà O 2.800kg cà phê robusta nhân khô, đã trả được 400kg vào năm 2009, còn nợ lại 2.400kg, hai bên quy đổi chốt thành giấy vay tương ứng số tiền 60.000.000đ, thỏa thuận lãi 2%/tháng. Quá trình sau khi chốt nợ, thì bà U có giao phân bón cho bà O để trừ trả nợ cho ông Th, bà T nhưng bà O không nhớ là bao nhiêu; còn bà X giao cho bà O phân bón quy ra thành tiền tương ứng 10.000.000đ để cân trừ trả khoản nợ của ông Th, bà T.

Tại biên bản làm việc ngày 14/10/2020, bà T thừa nhận, năm 2008, vợ chồng bà có chốt của bà O 2.800kg cà phê là chốt giúp bà U nhưng bà trực tiếp làm việc với bà O, không có mặt bà U sau khi chốt cà phê bà O thì vợ chồng bà cho bà U chốt vay lại. Quá trình chốt cà phê của bà O thì giữa vợ chồng bà với bà O có viết thành giấy vay. Sau đó, bà U giao cho bà O một số phân bón để trừ trả nợ bà O thay cho ông Th, bà T. Theo bà T thì tổng cộng bà U đã giao phân bón cho bà O số lượng phân bón được quy ra thành tiền khoảng 26.000.000đ để trừ trả nợ bà O cho ông Th, bà T. Số tiền này bà T yêu cầu bà U tự đòi bà O. Ngoài ra, bà X có vay của vợ chồng bà số tiền 10.000.000đ nên bà X có giao cho bà O 4.000kg phân bón An Bình tương ứng số tiền 10.000.000đ để trừ trả nợ bà O cho ông Th, bà T. Số phân bón bà X giao cho bà O là để bà X trả nợ cho ông Th, bà T.

Tuy nhiên, theo bà X xác định, bà U có mượn phân bón của bà giao cho bà O để trừ trả khoản nợ của ông Th, bà T. Theo chứng cứ bà X cung cấp thì bà O ký xác nhận có nhận phân bón của bà U trừ trả nợ cho ông Th, bà T tương ứng số tiền là 26.600.000đ; và bà O nhận phân bón bà U nhờ bà X chuyển cho bà O quy ra thành tiền tương ứng số tiền 10.000.000đ.

Mặc dù bà T cho rằng số phân bón bà X giao cho bà O tương ứng 10.000.000đ là do bà X nợ và trả nợ cho ông Th, bà T nhưng Tòa án đã giải thích và yêu cầu bà T cung cấp chứng cứ chứng minh liên quan nhưng bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, nội dung trình bày của bà T tại bản án số 106/2014/DS-PT ngày 09/9/2014 về việc giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa bà O với bà T thì bà T lại thừa nhận vay của bà X số phân bón để trả nợ cho bà O quy ra thành tiền tương ứng là 10.000.000đ, khoản này cũng được bà O thừa nhận và cân trừ nợ cho ông Th, bà

T. Số phân bón này bà X xác định là cho bà U mượn để giao cho bà O và trừ trả nợ cho ông Th, bà T, đến nay bà U cũng đã trả hết nợ với bà X.

Việc bà U chốt cà phê của ông Th, bà T và việc ông Th, bà T chốt cà phê của bà O thì ba bên đều xác định đây là những giao dịch không liên quan đến nhau. Do đó, sau khi chốt cà phê với bà O, ông Th, bà T và bà O đã chốt quy ra thành tiền và chuyển thành nợ vay, viết giấy vay với nhau nên ông Th, bà T có trách nhiệm đối với nghĩa vụ đã thỏa thuận giao dịch với bà O. Còn bà U chốt cà phê của ông Th, bà T 3.100kg, như phân tích nêu trên thì bà U đã trả được cho ông Th, bà T tổng cộng là 36.600.000đ của khoản này.

[2.2] Đối với khoản nợ tranh chấp 3.500kg cà phê nhân khô đủ độ ngày 29/6/2008 âm lịch. Khi chốt vay cà phê bà U có tự viết giấy “*Đơn vay cà phê*” và ký ghi họ tên của bà (BL 29) giao cho bà T giữ. Bà U thừa nhận có chốt của ông Th, bà T 3.500kg cà phê robusta theo chứng cứ bà T cung cấp là phù hợp. Bà U cho rằng đã trả hết cho vợ chồng bà T thông qua hình thức trả bằng phân bón, cà phê và tiền mặt nhưng bà U không có chứng cứ để chứng minh, hơn nữa, bà T cũng không thừa nhận việc trả khoản nợ này nên việc bà T khởi kiện yêu cầu bà U phải trả cho bà 3.500kg cà phê robusta nhân khô là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với khoản nợ 1.750kg cà phê robusta nhân khô đủ độ ngày 11/6/2010. Bà U thừa nhận bà có chốt của ông Th, bà T 1.750kg cà phê robusta nhân khô đủ độ. Toàn bộ nội dung giấy ghi và chữ ký ghi họ tên của bà trên giấy ngày 11/6/2010 âm lịch đúng là chữ viết và chữ ký của bà (Bút lục 30). Bà U cho rằng, sau khi chốt số cà phê thì bà đã trả hết nợ cho ông Th, bà T nhưng bà không có chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, cần xác định việc bà U có chốt của ông Th, bà T 1.750kg cà phê robusta nhân khô vào năm 2010 đến nay chưa trả là có cơ sở.

[2.4] Đối với khoản nợ 300kg cà phê robusta nhân khô đủ độ; Bà U cho rằng, năm 2011, bà chốt của ông Th, bà T 300kg cà phê robusta nhân khô đủ độ. Khi chốt cà phê bà có tự viết giấy và ký giao cho bà T giữ (Bút lục 31). Số cà phê này bà T chốt của bà H2– L 100kg và chốt của bà L1 200kg để cho bà vay lại. Như vậy, có căn cứ xác định, bà U có chốt và còn nợ của ông Th, bà T 300kg cà phê robusta nhân khô.

[2.5] Đối với khoản nợ 65.000.000đ. Bà U xác định giấy chốt nợ số tiền 65.000.000đ (Bút lục 32) do bà tự viết và ký tên. Theo nội dung giấy ghi này thể hiện, số nợ 65.000.000đ được chốt từ 900kg cà phê với đơn giá 39.000đ/kg, thành tiền là 35.100.000đ và số tiền ghi nội dung “*Cô T chuyển cho U sang cho A*” là 2.400.000đ, cộng hai khoản trên là 37.500.000đ. Tiền lãi tính từ ngày 23/12/2010 âm lịch đến ngày 23/12/2012 âm lịch là 25 tháng = 27.500.000đ. Tính cả gốc và

lãi là $37.500.000đ + 27.500.000đ = 65.000.000đ$. Như vậy, theo khoản nợ chốt lại thì xác định số tiền gốc bà U nợ ông Th, bà T là $37.500.000đ$, tiền lãi các bên thỏa thuận từ ngày 23/12/2010 âm lịch đến ngày 23/12/2012 âm lịch là 24 tháng = $27.500.000đ$ là cao hơn so với mức lãi quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập giao dịch. Căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, cần điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp, tương ứng là: $37.500.000đ \times 1.125\%/tháng \times 24 tháng = 10.125.000đ$. Do vậy, cần xác định khoản nợ bà U nợ ông Th, bà T theo giấy chốt nợ này tổng cộng là $37.500.000đ + 10.125.000đ = 47.625.000đ$.

[2.6] Đối với khoản nợ $62.490.000đ$, giữa bà T và bà U cùng thống nhất xác định số nợ này xuất phát từ việc vào ngày 25/02/2011, bà U chốt của bà T $1.300kg$ cà phê (*số cà phê này bà Thạch chốt của bà Hồng với giá là $47.300đ/kg$ thành tiền là $61.490.000đ$*). Như vậy số tiền nợ gốc từ việc chốt cà phê bà U nợ bà T là $61.490.000đ$ (BL 33). Tuy nhiên đối với số tiền lãi hai bên thỏa thuận từ ngày 25/02/2011 đến ngày 25/12/2012 là $41.000.000đ$ với thời gian là 22 tháng (*cộng gốc và lãi là $102.490.000đ$*) là cao hơn so với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, nên cần tính toán và điều chỉnh lại cho phù hợp, cụ thể như sau; $61.490.000đ \times 1.125\%/tháng \times 22 tháng = 15.219.000đ$. Do vậy, cần xác định khoản nợ bà U nợ ông Th, bà T theo giấy chốt nợ tổng cộng là $61.490.000đ + 15.219.000đ = 76.709.000đ$, chứ không phải $102.490.000đ$. Bên cạnh đó cả hai bên cùng xác định bà U đã trả cho ông Th, bà T số tiền $40.000.000đ$ nên cần trừ khoản tiền đã thanh toán, số tiền nợ còn lại là $36.709.000đ$ buộc bà U thanh toán cho vợ chồng ông Th, bà T.

[2.7] Đối với số tiền $80.600.000đ$ bà T trình bày thì; vào cuối tháng 12/2012 bà U có viết giấy nợ. Trong đó ngày 12/02/2011 vợ chồng ông, bà cho bà U vay số tiền $54.000.000đ$ và tiền lãi tính từ ngày 12/02/2011 đến hết tháng 12/2012 là $26.600.000đ$. Bà U thừa nhận nội dung giấy nhận nợ trên do bà tự viết và ký tên xác nhận chốt nợ số tiền $80.600.000đ$ với vợ chồng ông Th, bà T (*Bút lục 34*). Tuy nhiên, số tiền chốt nợ này xuất phát từ khoản nợ $800kg$ cà phê robusta nhân khô bà chốt vay của ông Th, bà T với giá $40.000đ/kg$, tính cả gốc và lãi thành số tiền $54.000.000đ$, sau đó bà T tiếp tục tính lãi và cộng lại tổng cộng $80.600.000đ$. Bà U cho rằng số tiền $80.600.000đ$ được xuất phát từ khoản nợ $800kg$ cà phê và tiền lãi từ ngày 12/02/2011 đến hết tháng 12/2012 là 11 tháng tương ứng số tiền $17.800.000đ$ và lãi của năm trước $8.800.000đ$. Qua xem xét chứng cứ liên quan thì xác định, giấy chốt nợ số tiền $80.600.000đ$ do bà U tự ghi thể hiện “*U nợ cô Th gốc = $54.000.000$* ” mà không thể hiện số tiền chốt lại từ việc quy đổi cà phê thành tiền như bà U trình bày. Đồng thời, giấy ghi còn thể hiện số tiền lãi từ ngày 12/02/2012 đến hết tháng 12/2012 là 11 tháng tương ứng số tiền là $17.800.000đ$;

“lãi của năm trước 8.800.000”. Như vậy, số nợ chót lại trong đó có nợ gốc là 54.000.000đ, tiền lãi các bên thỏa thuận từ ngày 12/02/2011 đến tháng 12/2012 tương ứng 22 tháng với số tiền lãi tổng cộng 26.600.000đ là cao hơn so với mức lãi quy định của pháp luật tại thời điểm xác lập giao dịch. Căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, cần điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp, tương ứng là: $54.000.000đ \times 1.125\%/tháng \times 22 tháng = 13.365.000đ$. Do vậy, cần xác định khoản nợ bà U nợ ông Th, bà T là $54.000.000đ + 13.365.000đ = 67.365.000đ$.

[2.8] Đối với khoản nợ là 100kg cà phê robusta nhân khô và 12.300.000đ (trong đó số tiền vay 5.000.000đ ông Th, bà T cho bà U vay có ghi giấy, còn số tiền 7.300.000đ ông Th, bà T cho bà U vay nhưng không ghi giấy tờ). Tuy nhiên, bà U thừa nhận, ngày 19/4/2013 âm lịch bà có vay của ông Th, bà T 5.170.000đ và 100kg cà phê robusta nhân khô là phù hợp với chứng cứ và bà U xác định nội dung ghi tại phần này do bà tự ghi và ký tên (BL 33) Việc bà U cho rằng, toàn bộ đối với khoản vay này thì bà đã trả hết cho ông Th, bà T nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh để bảo vệ cho lời trình bày của mình là có căn cứ, hơn nữa bà T cũng không thừa nhận, nên không có cơ sở để xem xét. Đối với khoản nợ 7.300.000đ bà T xác định cho bà U vay nhưng không ghi giấy, bà T cũng không có chứng cứ chứng minh, đối với số tiền này trong giấy bà cung cấp là do bà tự ghi thêm vào nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận việc bà Thạch cho rằng bà U còn nợ bà số tiền 7.300.000đ. Như vậy; có căn cứ xác định bà U vẫn còn nợ bà T số tiền 5.170.000đ và 100kg cà phê.

[2.9] Đối với khoản nợ 300kg cà phê bà Th cho rằng bà U đã chót vào ngày 17/3/2013 thì bà U cho rằng vào ngày 17/7/2013 bà có ghi giấy chót của ông Th, bà T 300kg cà phê robusta nhân khô đủ độ (BL 36), trong đó có 200kg ông Th, bà T chót của bà L2 và 100kg ông Th, bà T chót của bà H2 để cho bà chót vay lại nhưng các khoản này đều đã được chót nợ như trên, bà U lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã được chót nợ vào các khoản trên. Tuy nhiên trong quá trình đối chất thì bà T thừa nhận có chót 100kg cà phê chót của bà H2 vào khoản nợ 80.600.000đ nên cần xem xét trừ đi 100kg cà phê đã chót cho bà U nên có căn cứ xác định bà U còn nợ bà T 200kg cà phê.

[2.10] Đối với số tiền 5.000.000đ bà T cho rằng bà U đã vay vào ngày 07/9/2013 với lãi suất là 3%/tháng, thời hạn trả nợ là tháng 12 AL thì bà U thừa nhận bà có viết giấy vay số tiền 5.000.000đ vào ngày 07/9/2013 (Bút lục 35), nhưng bà đã trả hết khoản nợ này cho bà T từ lâu nhưng hai bên không huỷ giấy. Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 14/10/2020 thì bà T xác nhận bà U đã trả cho bà khoản vay 5.000.000đ này. Do vậy có căn cứ xác định bà U đã trả cho bà

T số tiền 5.000.000đ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà U phải trả cho bà số tiền 5.000.000đ.

Như phân tích, nhận định nêu trên, xác định số nợ bà U nợ ông Th, bà T tổng cộng là 8.950kg cà phê robusta nhân khô ($3.100\text{kg} + 3.500\text{kg} + 1.750\text{kg} + 300\text{kg} + 100\text{kg} + 200\text{kg}$) và 110.269.000đ ($47.625.000\text{đ} + 26.709.000\text{đ} + 67.365.000\text{đ} + 5.170.000\text{đ} - 26.600.000\text{đ} - 10.000.000\text{đ}$).

Theo lời trình bày của bà T tại biên bản đối chất (*Bút lục 115, 116 – đoạn cuối cùng trang 6 và đoạn đầu tiên trang 7 của biên bản đối chất ngày 24/8/2020*) thì bà T xác định: “*vợ chồng tôi có mua phân bón của bà U, trong đó vợ chồng tôi có trả cho bà U một phần tiền mua phân là 7.500.000đ; còn lại 6.300.000đ hai bên thống nhất trừ vào nợ bà U nợ 01 tấn cà phê của vợ chồng tôi. Sau đó chốt lại khoản nợ cà phê 01 tấn còn nợ tiền là 35.040.000đ. Số nợ 01 tấn cà phê này, sau này hai bên cộng với 900kg cà phê chốt vay (số cà phê bà T, ông Th vay của bà Bạch Thị A cho vay lại), tổng cộng là 1.900kg cà phê ro nhân khô tính đơn giá là 39.000.000đ, thành tiền là 74.000.000đ. Vợ chồng tôi nhận của bà U 1.000kg phân lân tương đương số tiền 2.500.000đ, còn lại là 71.600.000đ. Giấy này ghi năm 2011. Sau đó, bà U nhận trả khoản nợ cà phê 900kg của bà A giúp vợ chồng tôi; còn nợ vợ chồng tôi 1.000kg. Đến 2012 thì số cà phê 1.000kg bà U chốt nợ vợ chồng tôi cộng với các khoản nợ cà phê khoảng 500kg cà phê (trong đó có khoản cà phê tôi chốt vay của bà Ng (Hiện đã đi nước ngoài tôi không rõ ở đâu) 300kg; bà H – T1 100kg; bà H2 100kg), quy ra thành tiền là 54.000.000đ tiền gốc, cộng tiền lãi chốt thành số nợ theo giấy tổng cộng là 80.600.000đ*”. Theo nội dung bà T thừa nhận như nêu trên cùng với các chứng cứ liên quan (*Bút lục 61, 62*) thì có cơ sở xác định, bà U có nợ ông Th, bà T 1.900kg cà phê robusta nhân khô, bà U đã tự trả cho bà A2 900kg cà phê robusta nhân khô; còn lại 1.000kg cà phê robusta nhân khô thì bà T cùng bà U chốt với 500kg cà phê robusta nhân khô trong đó có 100kg bà T chốt của bà H2 cho bà U chốt lại để chốt thành số tiền nợ gốc 54.000.000đ mà các bên ghi giấy chốt nợ số tiền 80.600.000đ (*Bút lục 34*). Còn đối với số tiền 6.300.000đ ông Th, bà T mua phân bón của bà U còn nợ và ông Th, bà T nhận của bà U 1.000kg phân bón vi sinh An Bình tương ứng số tiền 2.500.000đ thì bà T, ông Th chưa cần trừ dứt điểm cho bà U nên cần xác định số tiền ông Th, bà T còn nợ bà U tổng cộng là 8.800.000đ.

Cần trừ số tiền ông Th, bà T nợ bà U vào số nợ bà U nợ ông Th, bà T thì khoản nợ bà U còn nợ ông Th, bà T là: 8.950kg cà phê robusta nhân khô và 101.469.000đ ($110.269.000\text{đ} - 8.800.000\text{đ}$).

Quá trình bà U nợ ông Th, bà T thì các bên xác định, ngày 02/3/2017 giữa vợ chồng ông Th, bà T với bà U và vợ chồng ông Bạch Văn T1, bà Nguyễn Thị

Thúy H có viết giấy chót nợ với nhau, chuyển giao quyền yêu cầu bà U nợ ông Th, bà T số tiền 199.000.000đ sang bà U nợ ông T1, bà H để ông T1, bà H giao tài sản cho ông Th, bà T thực hiện các nghĩa vụ phải thi hành án theo quy định của pháp luật gồm nghĩa vụ đối với bà Bạch Thị A2 (*ở tại thôn DH, xã TV*), bà Phạm Thị H3 (*ở tại thôn MH, xã TV*), bà Mai Thị O (*ở tại thôn TL, xã TV*). Tại buổi chót nợ thì bà U thống nhất chót chuyển giao quyền yêu cầu cho ông T1, bà H tương ứng số tiền là 199.000.000đ như giấy ghi, ông Th, bà T có mặt nhưng do các bên thường lớn tiếng nên những người thân trong họ chứng kiến cho ông Th, bà T ra ngoài để tránh cãi nhau. Giấy chót nợ này không thể hiện cụ thể từng khoản nợ chót lại nên không có cơ sở xác định các khoản như bà U trình bày đã được các bên thống nhất chót nợ ngày 02/3/2017. Còn ông Th, bà T mặc dù cho rằng không thống nhất số nợ chót lại nhưng ông, bà đã nhận tài sản của ông T1, bà H để thực hiện nghĩa vụ thi hành án; bà U cũng đã thanh toán một phần nghĩa vụ đối với ông T1, bà H liên quan đến nghĩa vụ chuyển từ nợ của ông Th, bà T. Như vậy, việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa các bên là tự nguyện, các bên đã tự thống nhất và thực hiện với nhau nên nội dung chuyển giao quyền yêu cầu là phù hợp quy định tại Điều 365 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Còn ông T1, bà H trong giai đoạn thụ lý, giải quyết vụ án này, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo cho ông, bà đến làm việc, đối chất nhưng ông, bà không có mặt và cũng không có ý kiến liên quan. Ngày 11/8/2020 bà H có văn bản trình bày nộp đến Tòa án (Bút lục 43) trong đó thể hiện nội dung “*nên hôm nay tôi xin làm giấy này xin ủy nhiệm chuyển số nợ ngày 02/3/2017 cho bà Bạch Thị T và ông Đình Văn Th. Nhờ tòa giải quyết và đòi số tiền*” nhưng vợ chồng ông T1, bà H cũng không trình bày rõ yêu cầu, không có văn bản ủy quyền tham gia tố tụng cụ thể nên Tòa án không có cơ sở để xem xét. Hơn nữa, trước đây, ông Th, bà T đã có đơn khởi kiện bà U nhưng do chưa xác định chính xác khoản nợ tranh chấp nên đã rút đơn. Trong giai đoạn thụ lý giải quyết vụ án năm 2018 thì Tòa án tiến hành lấy lời khai của vợ chồng ông T1, bà H, đồng thời tiến hành đối chất thì ông T1, bà H xác định đã thống nhất nhận chuyển khoản nợ bà U nợ ông Th, bà T sang nợ ông, bà số tiền là 199.000.000đ. Bà H xác định, bà U đã trả cho vợ chồng bà khoản nợ quy ra thành tiền tương ứng là 55.000.000đ; số nợ bà U còn nợ ông T1, bà H thì bà đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, có căn cứ xác định trong các khoản bà U nợ ông Th, bà T như trên thì các bên đã thống nhất chuyển một phần nghĩa vụ của bà U đối với ông Th, bà T sang bà U nợ ông T1, bà H số tiền là 199.000.000đ. Tuy nhiên, theo phân tích các khoản như trên thì số tiền bà U nợ ông Th, bà T là 101.469.000đ nên số tiền chuyển giao quyền yêu cầu từ ông Th, bà T sang ông T1, bà H còn lại được

quy đổi từ số cà phê bà U nợ ông Th, bà T (*theo đơn giá cà phê tại thời điểm chuyển giao nghĩa vụ ngày 02/3/2017 là 44.700đ/kg*), tương ứng số lượng cà phê đã cần trừ thực hiện chuyển giao quyền yêu cầu như nêu trên là: $(199.000.000đ - 101.469.000đ) / 44.700đ/kg = 2.182kg$ (đã làm tròn số).

Như vậy, số nợ bà U còn nợ ông Th, bà T sau khi chốt chuyển giao quyền yêu cầu với ông T1, bà H còn lại là 6.768kg (8.950kg – 2.182kg) cà phê robusta nhân khô.

Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án buộc bà U phải trả cho ông Th, bà T số nợ là 6.768kg cà phê robusta nhân khô. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Th, bà T về việc yêu cầu bà U phải trả số tiền 176.690.000đ và số cà phê là 2.280kg (9.050kg – 6.768kg) cà phê robusta nhân khô đủ độ là có cơ sở.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Th, bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản*” với bà Bạch Thị U.

Buộc bà Bạch Thị U phải trả cho vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T 6.768kg (*Sáu nghìn bảy trăm sáu mươi tám kilogram*) cà phê robusta nhân khô.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T về việc yêu cầu bà Bạch Thị U phải trả số tiền 176.690.000đ (*Một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*) và 2.280kg (*Hai nghìn hai trăm tám mươi kilogram*) cà phê robusta nhân khô đủ độ.

2/ Về án phí: Buộc bà Bạch Thị U phải chịu là 5.449.000đ (*Năm triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Buộc vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T phải chịu 12.505.000đ (*Mười hai triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào 12.299.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001009 ngày 27/02/2019 và 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0014931 ngày 26/11/2020 của Cục Thi Hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Bạch Thị T còn phải nộp là 206.000đ (*Hai trăm lẻ sáu nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Lâm Hà (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (06);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*đã ký*)

Lê Thị Vân